

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 264/2026/DS-PT
Ngày 25-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/2026/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 172/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 61/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lục Diệu H, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số A, đường C, khóm B, phường L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lại Thị Ánh N, sinh năm 1988 (có mặt);

Nơi cư trú: Số A, đường B, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2026).

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn N1, sinh năm 1989 (có mặt);

Nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã T, tỉnh An Giang.

3. Người kháng cáo: Ông Ngô Văn N1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lục Diệu H do bà Nguyễn Thị Thúy D đại diện trình bày:

Do là chỗ quen biết cùng làm ăn lâu năm, ông Ngô Văn N1 có hỏi vay tiền của bà H nhằm mua bán nhà đất, được bà H đồng ý cho vay 02 lần, cụ thể: Lần 01 vào ngày 18/11/2022, cho vay 2.700.000.000đ với mức lãi suất là 1,6%/tháng; đến ngày 13/01/2023, vay lần 02 thêm số tiền 300.000.000đ cũng với mức lãi suất thỏa thuận là 1,6%/tháng. Cả 02 lần vay tiền đều có làm biên nhận do ông Na T viết và ký tên. Về thời hạn trả tiền thì không ghi trong biên nhận nhưng có thỏa thuận bên ngoài là 06 tháng kể từ ngày vay để ông N1 hoàn thành thủ tục sang tên trả lại số tiền 3.000.000.000đ. Về tiền lãi, ông N1 có trả lãi được 02 tháng đối với khoản tiền vay 2.700.000.000đ từ ngày vay đến ngày 18/01/2023 với số tiền là 86.400.000đ nên không tranh chấp đối với số tiền lãi đã trả. Đối với khoản vay 300.000.000đ từ ngày 13/01/2023 đến nay vẫn chưa trả lãi. Bà H yêu cầu ông N1 trả số tiền đã vay 3.000.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 18/01/2023 đến ngày xét xử ngày 09/01/2026 là 35 tháng 22 ngày với số tiền là 1.715.000.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 4.715.000.000đ và yêu cầu khoản tiền lãi phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 1,6%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu xem xét buộc ông N1 trả số tiền vốn là 3.000.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 35 tháng 22 ngày theo mức lãi suất của pháp luật quy định tính từ ngày 18/01/2023 đến ngày 09/01/2026.

Bị đơn ông Ngô Văn N1: Vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 5, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lục Diệu H đối với bị đơn Ngô Văn N1. Buộc ông Ngô Văn N1 phải trả cho bà Lục Diệu H số tiền 3.893.333.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 23/01/2026, bị đơn ông Ngô Văn N1 có đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang do cấp sơ thẩm chưa đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lục Diệu H do bà Lại Thị Ánh N đại diện trình bày: Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do quan hệ bạn bè với ông Lê Trường G nên khi biết ông N1 (nhân viên làm cùng Ngân hàng với ông G) cần tiền nhận chuyển nhượng nhà đất thì bà H đồng ý cho ông N1 vay và có nhờ ông G chuyển cho ông N1 số tiền 3.000.000.000đ; đây là tiền của bà H, không liên quan đến ông G và trên thực tế, ông N1 đã viết biên nhận, giấy cam kết trả nợ cho bà H như bà H khởi kiện; đồng thời, ông N1 cũng có trả tiền lãi cho bà H đến ngày 18/01/2023 được số tiền 86.400.000đ. Ngoài ra, bà H có cung cấp các tin nhắn giữa bà H và ông N1 có thể hiện nội dung ông N1 hứa hẹn trả tiền cho bà H khi bà H yêu cầu.

- Bị đơn ông Ngô Văn N1 trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, do trong vụ việc này theo ông có liên quan đến bà Nguyễn Thị K và ông Lê Trường G nhưng chưa được đưa vào tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Tuy nhiên, ông N1 thừa nhận ông có nhận được số tiền 3.000.000.000đ do ông G (trước đây là lãnh đạo của ông) chuyển khoản và ông biết số tiền này là của bà H, có viết, ký tên biên nhận nợ ngày 18/11/2022, ngày 13/01/2023; giấy cam kết thời gian trả nợ ngày 25/9/2023; có thỏa thuận việc trả lãi và ông đã có trả tiền lãi cho bà H đến ngày 18/01/2023 hơn 80.000.000đ như bà H trình bày. Ông N1 không có ý kiến gì về tin nhắn bà H cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm. Tuy nhiên theo ông N1, ông sử dụng số tiền 3.000.000.000đ của bà H từ ông G chuyển khoản để thanh toán khoản vay đáo hạn cho bà K tại Ngân hàng ông làm để đạt chỉ tiêu, bà K có viết cho ông biên nhận nợ, cụ thể biên nhận ngày 06/01/2023 thể hiện ông có cho bà K vay số tiền 3.500.000.000đ với thời hạn vay 01 tháng (ông N1 có cung cấp bản phô tô biên nhận tại phiên tòa phúc thẩm) và hiện nay bà K vẫn chưa trả tiền vay cho ông, ông chưa khởi kiện bà K nên theo ông cần đưa bà K tham gia vào vụ án vì bà K là người trực tiếp thụ hưởng số tiền ông đã vay của bà H. Ngoài ra, ông N1 không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn N1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang.

Đối với ý kiến của ông N1 yêu cầu đưa bà K tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do bà K sử dụng số tiền ông đã vay của bà H: Giữa ông N1 và bà K có biên nhận vay tiền nên đây là giao dịch khác, không liên quan đến vụ án này nên đề nghị không chấp nhận ý kiến của ông N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Ngô Văn N1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn N1, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; trình bày của các đương sự, bị đơn ông N1 thừa nhận ông N1 có viết và ký Biên nhận ngày 18/11/2022, mượn bà H số tiền 2.700.000.000đ và Biên nhận ngày 13/01/2023, mượn bà H số tiền là 300.000.000đ. Căn cứ nội dung hai Biên nhận trên, giữa ông N1 và bà H không có thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất. Đến ngày 25/9/2023, ông N1 viết và ký Giấy cam kết hẹn thời gian trả số tiền nợ 3.000.000.000đ cho bà H chia làm 02 đợt: Vào ngày 29/9/2023, trả số tiền 300.000.000đ và ngày 09/10/2023, sẽ trả số tiền còn lại. Theo bà H, ông N1 không thực hiện việc trả nợ theo giấy cam kết nên khởi kiện yêu cầu ông N1 trả số tiền vốn vay 3.000.000.000đ.

[2.1] Xét về hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, các chủ thể tham gia có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự phù hợp nên có hiệu lực làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ với nhau khi tham gia giao dịch. Căn cứ theo Giấy cam kết ngày 25/9/2023 do ông N1 đã viết cho bà H có thể hiện thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc 3.000.000.000đ làm hai đợt, nhưng ông N1 không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ và cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông N1 trả cho bà H số tiền vốn vay 3.000.000.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà H: Xét, theo Biên nhận nợ ngày 18/11/2022, ngày 13/01/2023 và Giấy cam kết ngày 25/9/2023 nêu trên đều không ghi nhận lãi suất cho vay nhưng nguyên đơn cho rằng lãi suất cho vay được thỏa thuận riêng bên ngoài là 1,6%/tháng và bị đơn đã trả lãi đến ngày 18/01/2023 được số tiền 86.400.000đ. Điều này được bị đơn ông N1 thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm là có thỏa thuận trả lãi 1,6%/tháng và có trả tiền lãi cho bà H hơn

80.000.000đ đến ngày 18/01/2023. Do đó, có cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có lãi, nên nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày 18/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là có lợi cho bị đơn và được cấp sơ thẩm chấp nhận tính lãi với mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền vốn vay 3.000.000.000đ từ ngày 18/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/01/2026) với thời hạn 35 tháng 22 ngày với số tiền lãi 893.333.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi ông N1 phải có trách nhiệm trả cho bà H là: Tiền vốn 3.000.000.000đ + tiền lãi 893.333.000đ = 3.893.333.000đ.

Nay ông N1 kháng cáo cho rằng ông có ký và viết hai biên nhận, giấy cam kết như bà H khởi kiện, ông nhận tiền từ ông Lê Trường G chuyển khoản và biết nguồn tiền là của bà H, có đóng lãi cho bà H. Tuy nhiên, theo ông thì ông không sử dụng số tiền đã vay 3.000.000.000đ của bà H mà đã chuyển trả nợ khoản vay tín dụng cho bà Nguyễn Thị K do khi đó ông làm cán bộ tín dụng để đạt chỉ tiêu tín dụng theo yêu cầu của ông G (thời điểm đó ông G là lãnh đạo của ông). Do đó, ông yêu cầu xem xét phải đưa bà K vào tham gia tố tụng trong vụ án vì bà K là người thụ hưởng số tiền vay 3.000.000.000đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, ông G có gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm Tờ tường trình đề ngày 28/4/2026 cho rằng ông chỉ là người trung gian chuyển giúp số tiền 3.000.000.000đ của bà H cho ông N1 vay, ông không liên quan đến việc vay tiền giữa bà H và ông N1, ông N1 không nợ tiền gì của ông. Đồng thời, chính ông N1 cũng cung cấp biên nhận nợ ngày 06/01/2023 thể hiện ông cho bà K vay số tiền 3.500.000.000đ để thanh toán hợp đồng tín dụng và ông N1 cho rằng đây chính là khoản tiền ông vay của bà H để tất toán hợp đồng vay cho bà K, hiện nay bà K chưa trả nợ cho ông. Ngoài ra, ông N1 không cung cấp thêm chứng cứ gì khác. Do đó, xác định việc ông N1 sử dụng tiền vay của bà H để cho bà K vay lại là giao dịch vay tài sản khác, không liên quan trong vụ án này nên không cần thiết phải đưa bà K vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Ngô Văn N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lục Diệu H đối với bị đơn ông Ngô Văn N1.

Buộc ông Ngô Văn N1 phải trả cho bà Lục Diệu H số tiền 3.893.333.000đ (ba tỷ tám trăm chín mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng); trong đó tiền vốn 3.000.000.000đ, tiền lãi 893.333.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí sơ thẩm:

Ông Ngô Văn N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 109.867.000đ (một trăm lẻ chín triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Bà Lục Diệu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lục Diệu H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 56.148.000đ (năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0020142 ngày 27 tháng 5 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 - An Giang).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000414 ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND khu vực 14 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, Tòa dân sự,
Phòng GD,KT,TT&THA, hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Minh Châu